

CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)

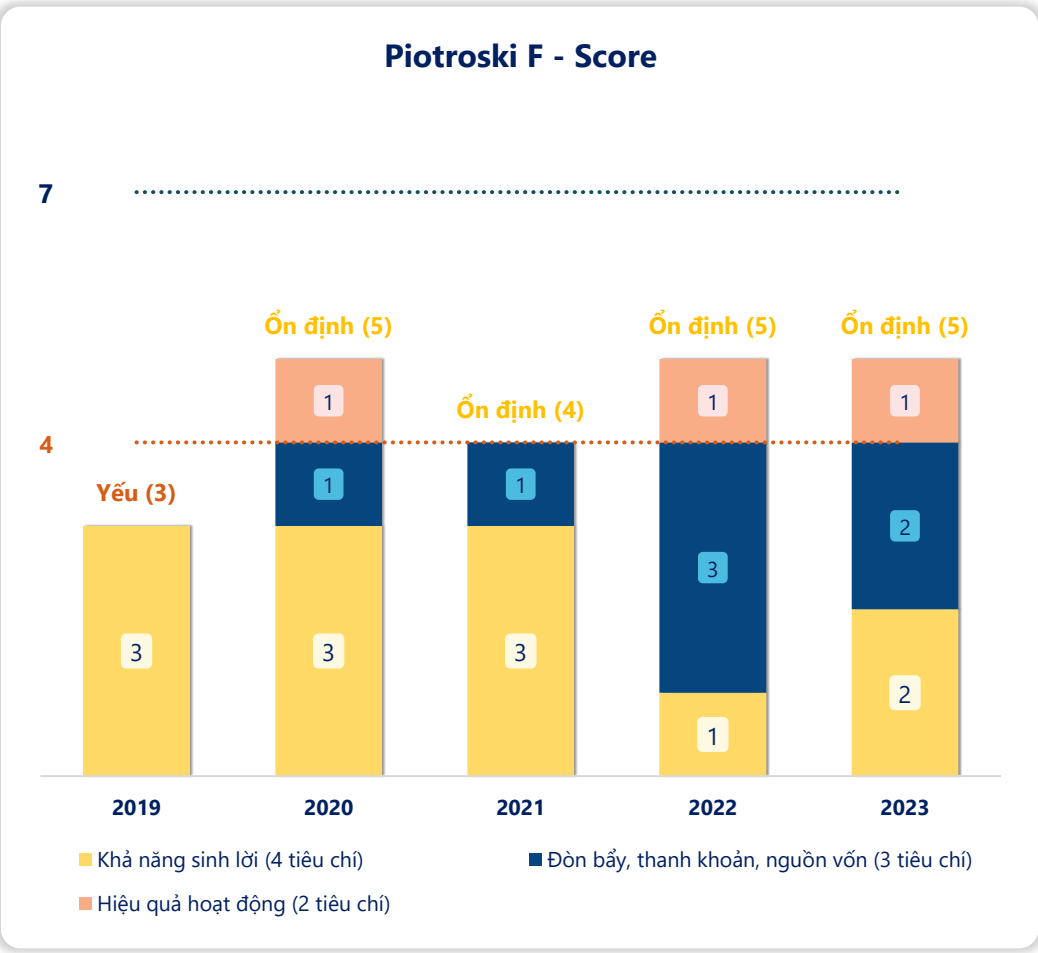
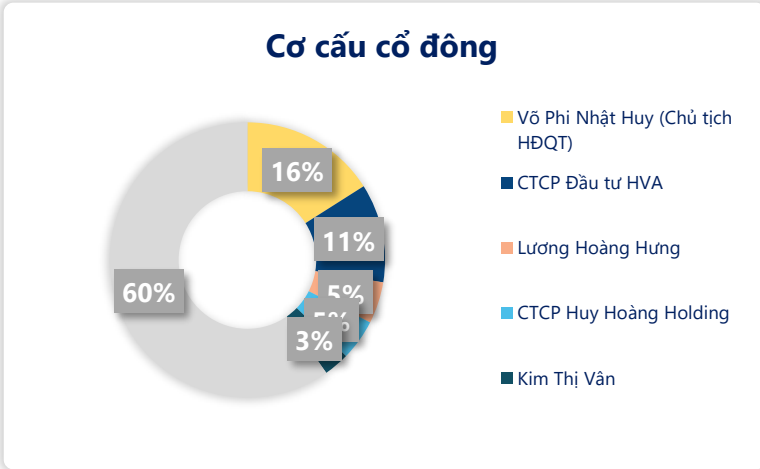
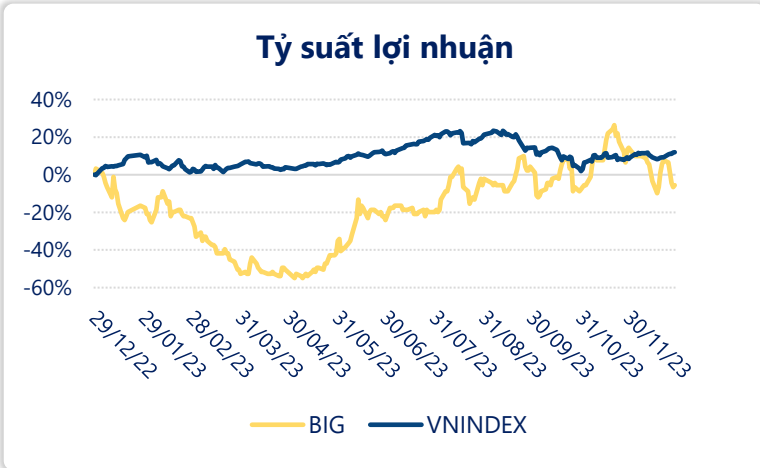
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.0%	6.2%	13.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	204
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 27.0
	▲ 15.7%

LN sau thuế	2023
	2.30
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1.90
	▲ 476%

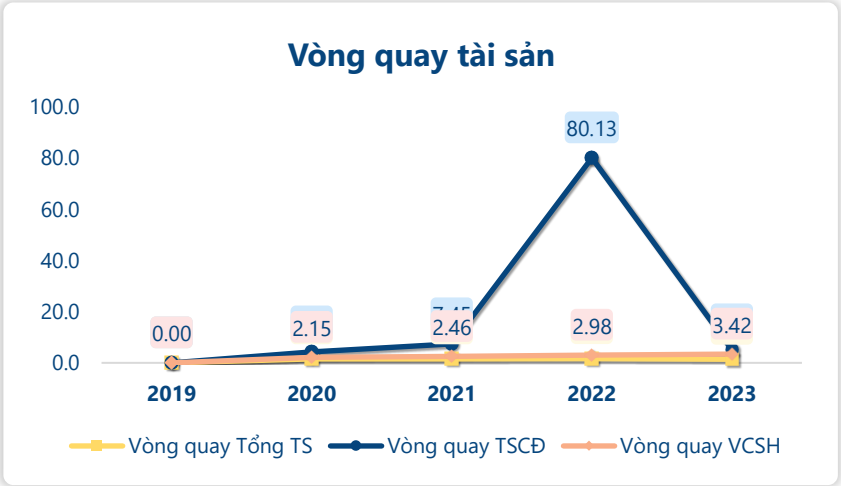
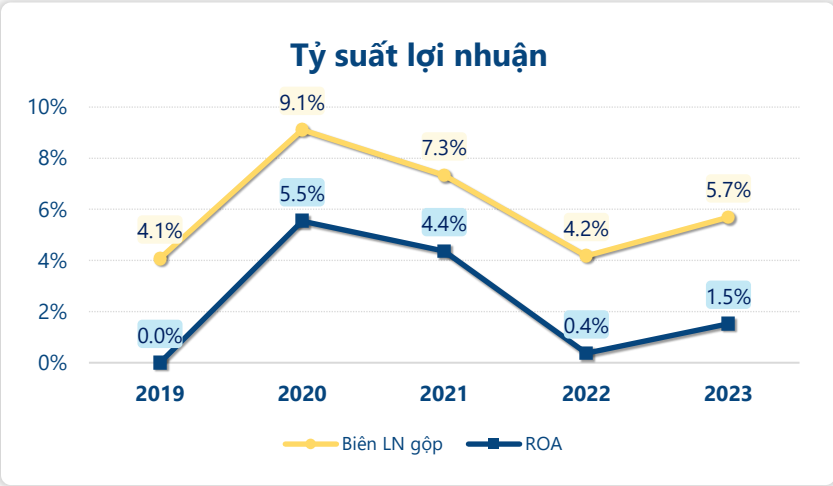
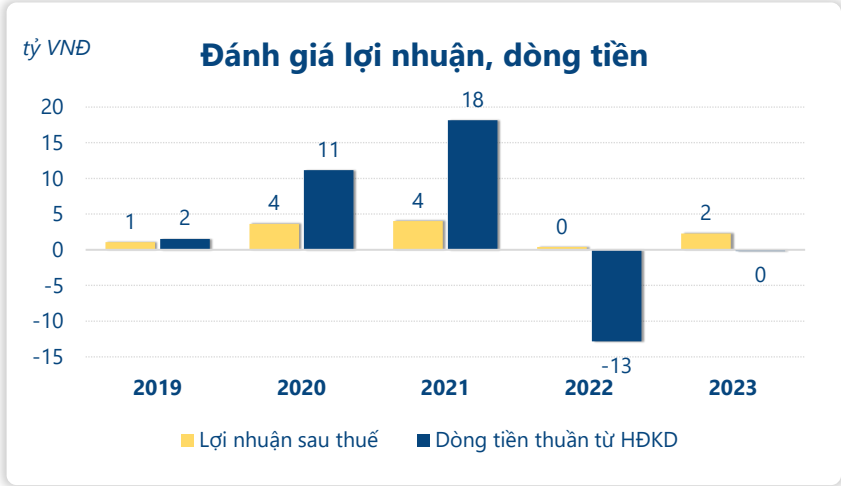


Năm **2023**, F-Score của **BIG** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

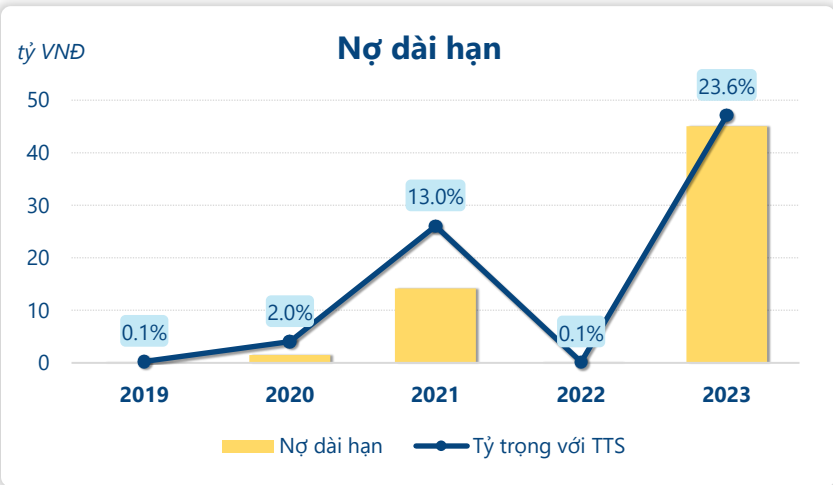
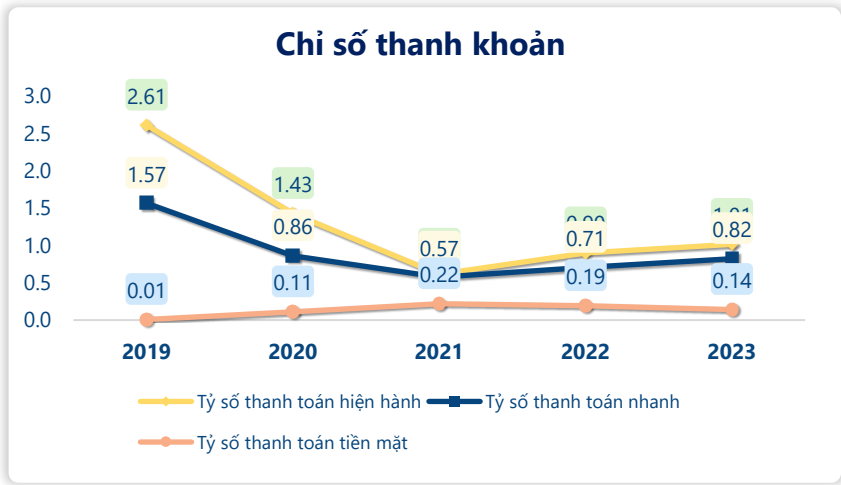
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BIG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	191	109	75.6%
Tài sản ngắn hạn	87.5	44.2	98.1%
Tiền và tương đương tiền	12.2	9.44	29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.90	0	
Phải thu ngắn hạn	53.7	24.1	123%
Hàng tồn kho	16.4	9.51	72.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	1.17	-77.8%
Tài sản dài hạn	104	64.7	60.3%
Phải thu dài hạn	0	0.31	-100%
Tài sản cố định	78.3	1.87	4079%
Bất động sản đầu tư	21.1	30.2	-30.0%
Tài sản dở dang	0	31.6	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.07	0	
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.78	-73.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	49.2	167%
Nợ ngắn hạn	86.3	49.1	75.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.2	40.6	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.1	4.19	619%
Nợ dài hạn	45.0	0.09	48861%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.09	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.9	59.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	59.9	59.7	0.3%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	85.4	102	140	177	204
Giá vốn hàng bán	81.9	92.5	130	169	193
Lợi nhuận gộp	3.49	9.27	10.3	7.38	11.6
Doanh thu HĐTC	0.08	0.01	0.00	0.22	4.96
Chi phí TC	0.08	0.60	1.75	2.95	8.59
Chi phí lãi vay	0.08	0.60	1.75	2.95	5.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.18	0.54	1.37	1.53	1.63
Chi phí QLDN	1.89	3.87	2.42	2.85	3.87
LN thuần từ HĐKD	1.41	4.27	4.71	0.28	2.49
Lợi nhuận khác	0.01	-0.03	0.33	0.36	-0.20
LN trước thuế	1.42	4.24	5.04	0.64	2.30
Lợi nhuận sau thuế	1.10	3.63	4.02	0.40	2.30
LNST của CĐ cty mẹ	1.10	3.63	4.02	0.40	2.30

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.54	11.2	18.2	-12.8	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	-26.8	-39.2	14.4	-6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.44	12.0	26.7	0.05	10.5
Tiền đầu kỳ	0.19	5.70	2.09	7.76	8.46
Lưu chuyển tiền thuần	-0.06	-3.62	5.67	1.67	3.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.13	2.09	7.76	9.44	12.2